



PUBLIC BANK VIETNAM

Số tham chiếu: 61112227/20580763

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu
Ngân hàng Ngân hàng TNHH MTV
Public Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) được lập ngày 11 tháng 2 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

 Đặng Phương Hà Phó Tổng Giám đốc Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1		 Nguyễn Hà Lê Kiểm toán viên Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3483-2015-004-1	
Hà Nội, Việt Nam			
Ngày 26 tháng 3 năm 2019			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

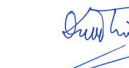
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		1.016.056	760.193
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(475.558)	(315.657)
I	Thu nhập lãi thuần	20	540.498	444.536
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		40.363	35.850
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(7.833)	(6.751)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	32.530	29.099
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	36.254	22.788
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	23	(2.756)	8.981
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.264	15.663
6	Chi phí cho hoạt động khác		(157)	(2.683)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	24	1.107	12.980
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG			607.633	518.384
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	25	(315.903)	(236.398)
IX	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		291.730	281.986
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	26	(27.997)	(29.981)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		263.733	252.005
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	(53.269)	(51.292)
XII	Tổng chi phí thuế TNDN		(53.269)	(51.292)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		210.464	200.713

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
 Hoàng Thủy Dương Kế toán Trưởng	 Đào Thanh Tùng Phó Tổng Giám đốc	 Chee Keng Eng Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam		
Ngày 11 tháng 2 năm 2019		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		994.375	785.567
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(412.516)	(311.891)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		32.530	29.099
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		38.009	34.019
5	Chi phí khác thực chi		(153)	(2.559)
6	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	24	870	14.517
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(286.952)	(221.070)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp	31	(55.353)	(46.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động			310.810	280.782
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(242.536)	413.037
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác		(2.859)	2.037
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(2.791.892)	(1.599.229)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất tín dụng		(12.796)	
14	Tăng khác về tài sản hoạt động		(15.064)	(38.998)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động				
16	Tăng các tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		1.333.779	2.008.194
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		1.946.374	419.886
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá		41	115
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(1.284)	8.166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			537.369	1.481.194
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định		(67.064)	(60.664)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		411	1.022
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư			(66.653)	(59.642)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn				
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm				
			470.716	1.421.552
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm			5.219.550	3.797.998
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm			5.690.266	5.219.550

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
 Hoàng Thủy Dương Kế toán Trưởng	 Đào Thanh Tùng Phó Tổng Giám đốc	 Chee Keng Eng Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam		
Ngày 11 tháng 2 năm 2019		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
A TÀI SẢN				
I	Tiền mặt	5	79.289	75.222
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	354.123	422.948
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	5.256.854	4.721.380
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		5.256.854	4.721.380
V	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	8	7.624	4.765
VI	Cho vay khách hàng		11.580.635	8.817.035
1	Cho vay khách hàng	9	11.708.698	8.916.806
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(128.063)	(99.771)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	2.039.886	1.801.861
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	1.205.853	503.925
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	840.794	1.300.186
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.1	(6.761)	(2.250)
X	Tài sản cố định		119.711	80.715
1	Tài sản cố định hữu hình	12	107.919	68.808
a	Nguyên giá		209.829	152.559
b	Khấu hao		(101.910)	(83.751)
3	Tài sản cố định vô hình	13	11.792	11.907
a	Nguyên giá		39.844	37.696
b	Hao mòn		(28.052)	(25.789)
XII	Tài sản Có khác	14	205.710	169.574
1	Các khoản phải thu	14.1	45.077	35.304
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	122.689	101.008
4	Tài sản Có khác	14.3	40.861	35.570
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(2.917)	(2.308)
TỔNG TÀI SẢN			19.643.832	16.093.500
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
NỢ PHẢI TRẢ				
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	5.618.036	4.284.257
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		5.618.036	4.284.257
III	Tiền gửi của khách hàng	16	9.893.119	7.946.745
VI	Phát hành giấy tờ có giá	17	9.789	9.748
VII	Các khoản nợ phải trả khác	18	165.097	105.423
1	Các khoản lãi, phí phải trả	18.1	132.980	69.938
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	18.2	32.117	35.485
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			15.686.041	12.346.173
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU				
1	Vốn của TCTD	19	3.957.791	3.747.327
a	Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
2	Quỹ của TCTD		312.309	280.739
5	Lợi nhuận chưa phân phối		645.482	466.588
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			3.957.791	3.747.327
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			19.643.832	16.093.500

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND
2	Cam kết giao dịch hối đoái	932.153	413.173
a	Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	73.831	1.736
b	Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	45.972	5.544
c	Hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	812.350	405.893
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	67.845	56.865
5	Bảo lãnh	418.297	245.656
		1.418.295	715.694

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
 Hoàng Thủy Dương Kế toán Trưởng	 Đào Thanh Tùng Phó Tổng Giám đốc	 Chee Keng Eng Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam		
Ngày 11 tháng 2 năm 2019		